

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 41 |



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Đinh Quang Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018 |
| Ông Trần Đức Danh | Thành viên | |
| Ông Đậu Phi Tuấn | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018 |
| Ông Trần Việt Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018 |
| Ông Lê Trung Kiên | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2017 |
| Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Dương Đình Hội | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Công Hòa | Thành viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2017 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Trần Việt Hồng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đặng Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Đình Hội | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Công Hòa | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | Trưởng Ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Hữu Thất | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Chiên | Thành viên | |
| Bà Thái Thị Thu Hương | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Thành viên | |
| Ông Phạm Đức Trung | Trưởng Ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017 |

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 1 tháng 10 năm 2017 là ông Dương Đình Hội và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60862266/19319318

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 501.620.898.869 | 570.280.760.700 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 54.720.698.092 | 97.378.206.645 |
| 111 | 1. Tiền | | 54.720.698.092 | 64.378.206.645 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 33.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 71.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 71.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 189.452.404.283 | 193.860.051.030 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 188.029.903.127 | 185.077.025.879 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 923.423.642 | 11.046.100.824 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 7.787.395.413 | 2.871.770.219 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (7.288.317.899) | (5.134.845.892) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 249.533.311.609 | 201.807.468.221 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 250.817.657.592 | 203.133.535.244 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.284.345.983) | (1.326.067.023) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.914.484.885 | 6.235.034.804 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 7.914.484.885 | 3.222.270.775 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 3.012.764.029 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.142.169.934.393 | 1.184.005.838.646 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.061.401.801 | 974.383.235 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 1.061.401.801 | 974.383.235 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 890.992.369.180 | 969.016.336.613 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 890.303.225.015 | 968.047.061.042 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.889.933.974.172 | 2.835.179.808.140 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.999.630.749.157) | (1.867.132.747.098) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 689.144.165 | 969.275.571 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.168.923.370 | 2.168.923.370 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.479.779.205) | (1.199.647.799) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 47.612.215.804 | 39.592.835.321 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 47.612.215.804 | 39.592.835.321 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 12.000.000.000 | - |
| 255 | 1. Các khoản đầu tư tài chính | 13 | 12.000.000.000 | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 190.503.947.608 | 174.422.283.477 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 63.557.137.918 | 46.393.743.698 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 8 | 126.946.809.690 | 128.028.539.779 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.643.790.833.262 | 1.754.286.599.346 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 722.514.619.405 | 792.689.109.802 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 688.554.690.256 | 759.051.146.074 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 228.417.096.097 | 200.859.218.327 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 10.994.372.995 | 8.605.999.285 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 17.145.923.323 | 23.506.341.270 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 26.836.633.520 | 39.341.839.410 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 14.966.512.785 | 14.740.770.953 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 17.735.858.698 | 21.871.186.780 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 359.154.048.695 | 441.366.293.736 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 19 | 13.304.244.143 | 8.759.496.313 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 33.959.929.149 | 33.637.963.728 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 18 | - | 4.183.617.870 |
| 341 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 27.3 | 32.898.527.348 | 28.785.534.457 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | | 1.061.401.801 | 668.811.401 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 921.276.213.857 | 961.597.489.544 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20.1 | 921.276.213.857 | 961.597.489.544 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu có đồng có quyền biểu quyết | | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 19.138.086.811 | 19.138.086.811 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (28.199.462.462) | (28.199.462.462) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 208.210.192.057 | 196.822.894.943 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.127.397.451 | 53.835.970.252 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 522.233.138 | 1.274.681.333 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 1.605.164.313 | 52.561.288.919 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.643.790.833.262 | 1.754.286.599.346 |



Nguyễn Văn Tuấn
Người lập



Đặng Thị Nga
Kế toán trưởng





Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|----------|--|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 21.1 | 1.421.717.662.995 | 1.581.420.392.526 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 21.1 | 1.421.717.662.995 | 1.581.420.392.526 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | (1.232.079.538.789) | (1.322.327.238.542) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 189.638.124.206 | 259.093.153.984 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 851.081.537 | 3.427.571.336 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | (24.858.680.911) (24.774.359.777) | (26.024.851.128) (25.882.065.474) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | (78.649.401.032) | (84.854.311.027) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (82.793.099.238) | (94.180.488.335) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.188.024.562 | 57.461.074.830 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 2.207.406.590 | 4.148.482.516 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | (288.317.324) | (498.569.343) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 25 | 1.919.089.266 | 3.649.913.173 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.107.113.828 | 61.110.988.003 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (388.956.624) | (4.425.433.122) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | (4.112.992.891) | (4.124.265.962) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 1.605.164.313 | 52.561.288.919 |
| 70 | 18. Lãi trên cổ phiếu | 29 | | |
| | - Lãi cơ bản | | 23 | 554 |
| | - Lãi suy giảm | | 23 | 554 |

Tuan

Nguyễn Văn Tuấn
Người lập

Ng

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Quốc Việt

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 6.107.113.828 | 61.110.988.003 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | | 132.903.010.596 | 127.595.605.308 |
| 03 | Trích/(hoàn nhập) khoản dự phòng | | 2.024.732.401 | (5.445.709.343) |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 46.125.432 | (131.826.560) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (850.330.620) | (3.169.768.909) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 24.774.359.777 | 25.882.065.474 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 165.005.011.414 | 205.841.353.973 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 4.764.758.214 | (22.423.514.876) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (46.602.392.259) | 14.896.026.685 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | 16.869.039.678 | 1.913.916.816 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (21.855.608.330) | (11.035.832.031) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (24.884.459.360) | (25.868.370.997) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.758.538.898) | (2.292.868.551) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (9.690.252.170) | (12.105.832.030) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 78.847.558.289 | 148.924.878.989 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (67.612.964.129) | (18.353.249.181) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 104.545.455 |
| 23 | Tiền chi cho vay, ủy thác đầu tư | | (12.000.000.000) | (71.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 71.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 1.352.511.175 | 2.632.111.910 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (7.260.452.954) | (86.616.591.816) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.196.340.590.303 | 1.296.236.057.843 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.282.813.365.239) | (1.463.864.226.861) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | (27.770.857.000) | (212.562.935) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (114.243.631.936) | (167.840.731.953) |

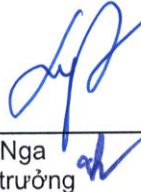
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|------------------|------------------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (42.656.526.601) | (105.532.444.780) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 97.378.206.645 | 202.911.783.237 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (981.952) | (1.131.812) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 54.720.698.092 | 97.378.206.645 |




Nguyễn Văn Tuấn
Người lập



Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 953 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 972 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:

Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 10 năm dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế hoãn lại tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ .

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 136.752.932 | 130.024.380 |
| Tiền gửi ngân hàng | 54.583.945.160 | 64.248.182.265 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 33.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>54.720.698.092</u> | <u>97.378.206.645</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 145.248.228.279 | 177.930.321.987 |
| - Sở Tài chính Nghệ An | 95.049.749.991 | 148.501.593.926 |
| - Công ty TNHH Thành Luân | 13.809.013.828 | 7.934.329.795 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 36.389.464.460 | 21.494.398.266 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 42.781.674.848 | 7.146.703.892 |
| TỔNG CỘNG | <u>188.029.903.127</u> | <u>185.077.025.879</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.433.847.644) | (3.384.139.364) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu về chi phí đã phát sinh cho Dự án Đô | | |
| Thị Xi măng Hoàng Mai (*) | 6.172.086.734 | - |
| Tạm ứng | 852.136.005 | 1.646.356.344 |
| Cho vay | 355.000.000 | 355.000.000 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 66.123.600 | 568.304.155 |
| Các khoản phải thu khác | 342.049.074 | 302.109.720 |
| | 7.787.395.413 | 2.871.770.219 |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ | 1.061.401.801 | 974.383.235 |
| | 1.061.401.801 | 974.383.235 |
| TỔNG CỘNG | 8.848.797.214 | 3.846.153.454 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khác</i> | 8.767.269.140 | 3.778.691.863 |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 81.528.074 | 67.461.591 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.854.470.255) | (355.000.000) |

(*) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản mà Công ty đã chi ra trong các năm trước cho Dự án Đô thị Xi măng Hoàng Mai (trong đó Công ty tham gia cùng hai đối tác đầu tư khác theo hợp đồng hợp tác liên doanh - BCC). Trong năm 2017, chính quyền địa phương đã có văn bản thu hồi dự án và không bồi hoàn chi phí đã phát sinh cho Dự án, Công ty đã kết chuyển toàn bộ các chi phí xây dựng cơ bản kể trên từ hạng mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang "Phải thu ngắn hạn khác" và thực hiện trích lập dự phòng với số tiền là 3.499.470.255 VND, tương ứng với phần vốn đã góp trong BCC của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

7. NỢ XẤU

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai | 3.499.470.255 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần xi măng Puzolan | 2.658.439.332 | - | 2.658.439.332 | - |
| Khác | 1.607.940.387 | 477.532.075 | 3.012.943.435 | 536.536.875 |
| TỔNG CỘNG | 7.765.849.974 | 477.532.075 | 5.671.382.767 | 536.536.875 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 122.247.636.213 | - | 83.823.852.337 | - |
| Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ | 55.032.153.514 | (1.170.092.793) | 51.025.866.157 | (1.188.689.297) |
| Nguyên liệu, nhiên liệu | 41.873.006.530 | (114.253.190) | 49.852.498.342 | (137.377.726) |
| Thành phẩm | 31.664.861.335 | - | 18.431.318.408 | - |
| TỔNG CỘNG | 250.817.657.592 | (1.284.345.983) | 203.133.535.244 | (1.326.067.023) |
| Dài hạn | | | | |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 126.946.809.690 | - | 128.028.539.779 | - |
| TỔNG CỘNG | 126.946.809.690 | - | 128.028.539.779 | - |

Một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.326.067.023 | 8.845.947.226 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | - |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (41.721.040) | (7.519.880.203) |
| Số cuối năm | 1.284.345.983 | 1.326.067.023 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa phân bổ (*) | 6.877.583.150 | 2.075.780.701 |
| Phí bảo hiểm | 1.036.901.735 | 1.146.490.074 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.914.484.885</u> | <u>3.222.270.775</u> |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa phân bổ | 58.516.767.399 | 32.091.459.576 |
| Chi phí sửa chữa lớn đường vào nhà máy | 3.100.828.058 | 4.604.571.717 |
| Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (**) | 1.939.542.461 | 9.697.712.405 |
| TỔNG CỘNG | <u>63.557.137.918</u> | <u>46.393.743.698</u> |

(*) Trong đó chi phí bao gồm thay gạch và vật tư chịu lửa giá trị 4.470.776.442 VND phát sinh trong kỳ và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp.

(**) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VND, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 18.1) cũng như phân bổ dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Trang thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 737.731.123.365 | 2.045.684.552.550 | 39.861.404.549 | 11.902.727.676 | 2.835.179.808.140 |
| - Mua trong năm | - | 9.825.224.878 | 1.166.541.819 | 45.450.000 | 11.037.216.697 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 11.521.538.182 | 32.410.250.235 | - | - | 43.931.788.417 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (139.150.900) | (139.150.900) |
| - Giảm khác | - | - | (75.688.182) | - | (75.688.182) |
| Số dư cuối năm | <u>749.252.661.547</u> | <u>2.087.920.027.663</u> | <u>40.952.258.186</u> | <u>11.809.026.776</u> | <u>2.889.933.974.172</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>4.147.760.778</i> | <i>77.816.407.522</i> | <i>20.656.159.254</i> | <i>1.091.024.230</i> | <i>103.711.351.784</i> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 300.699.075.868 | 1.533.307.284.024 | 28.770.036.737 | 4.356.350.469 | 1.867.132.747.098 |
| - Khấu hao trong năm | 30.802.090.758 | 96.830.859.233 | 2.895.436.471 | 2.094.492.728 | 132.622.879.190 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (123.841.016) | (123.841.016) |
| - Giảm khác | - | - | (1.036.115) | - | (1.036.115) |
| Số dư cuối năm | <u>331.501.166.626</u> | <u>1.630.138.143.257</u> | <u>31.664.437.093</u> | <u>6.327.002.181</u> | <u>1.999.630.749.157</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>437.032.047.497</u> | <u>512.377.268.526</u> | <u>11.091.367.812</u> | <u>7.546.377.207</u> | <u>968.047.061.042</u> |
| Số dư cuối năm | <u>417.751.494.921</u> | <u>457.781.884.406</u> | <u>9.287.821.093</u> | <u>5.482.024.595</u> | <u>890.303.225.015</u> |

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| | <i>Phần mềm máy tính</i> | |
| Nguyên giá: | | |
| Số dư đầu năm | | 2.168.923.370 |
| Số dư cuối năm | | <u>2.168.923.370</u> |
| Trong đó: | | |
| Đã hao mòn hết | | 726.423.370 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | |
| Số dư đầu năm | | 1.199.647.799 |
| Hao mòn trong năm | | <u>280.131.406</u> |
| Số dư cuối năm | | <u>1.479.779.205</u> |
| Giá trị còn lại: | | |
| Số dư đầu năm | | <u>969.275.571</u> |
| Số dư cuối năm | | <u>689.144.165</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự án Hoàng Mai II | 23.263.577.022 | 14.172.667.931 |
| Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III | 19.123.170.857 | 16.468.613.857 |
| Mua sắm tài sản cố định | 2.362.472.945 | - |
| Dây chuyền sản xuất tro bay | 1.546.912.420 | 1.546.912.420 |
| Tổ hợp nhà thương mại Vinh | 707.528.924 | 707.528.924 |
| Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh | 495.060.000 | 495.060.000 |
| Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai (**) | - | 6.172.086.734 |
| Các công trình khác | 113.493.636 | 29.965.455 |
| TỔNG CỘNG | <u>47.612.215.804</u> | <u>39.592.835.321</u> |

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 6.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|------------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Trái phiếu ngân hàng | <u>12.000.000.000</u> | - |
| TỔNG CỘNG | <u>12.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027, với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán khi đáo hạn. Ngân hàng công thương có thể mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm từ ngày phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số dư | Số có khả năng trả nợ | Số dư | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả ngắn hạn cho người bán | 141.101.138.156 | 141.101.138.156 | 124.635.155.552 | 124.635.155.552 |
| - Công ty TNHH Thương mại Thành Công | 12.200.628.099 | 12.200.628.099 | 39.780.299.784 | 39.780.299.784 |
| - Phải trả người bán khác | 128.900.510.057 | 128.900.510.057 | 84.854.855.768 | 84.854.855.768 |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 87.315.957.941 | 87.315.957.941 | 76.224.062.775 | 76.224.062.775 |
| TỔNG CỘNG | 228.417.096.097 | 228.417.096.097 | 200.859.218.327 | 200.859.218.327 |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| | Công ty TNHH Tô Tây | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân | 178.057.063 | 930.937.063 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viết Hải | 15.940.952 | 3.939.659.993 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình | - | 2.520.211.074 |
| Người mua trả tiền trước khác | 800.374.980 | 1.215.191.155 |
| TỔNG CỘNG | 10.994.372.995 | 8.605.999.285 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm (Trình bày lại) | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 6.034.733.791 | 20.295.652.371 | 17.486.754.092 | 8.843.632.070 |
| Thuế tài nguyên | 4.994.301.713 | 13.702.551.620 | 16.483.832.646 | 2.213.020.687 |
| Tiền thuê đất | 2.459.749.042 | 4.353.698.000 | 4.636.598.042 | 2.176.849.000 |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 3.638.754.000 | - | 1.897.565.280 | 1.741.188.720 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.150.564 | 1.233.659.595 | 871.552.552 | 375.257.607 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1) | 4.369.582.274 | 388.956.624 | 4.758.538.898 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.996.069.886 | 6.890.227.949 | 7.090.322.596 | 1.795.975.239 |
| TỔNG CỘNG | 23.506.341.270 | 46.864.746.159 | 53.225.164.106 | 17.145.923.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 9.773.879.453 | 986.494.478 |
| Chi phí hỗ trợ tiêu thụ | 2.463.514.000 | 1.487.076.278 |
| Chi phí nhân công sửa chữa lớn | 521.016.303 | 1.285.798.798 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 371.392.073 | 481.491.656 |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm | 365.992.234 | 845.357.234 |
| Chi phí tiền điện | 4.061.921 | 4.004.998.413 |
| Phí bảo lãnh cho các khoản vay phải trả | - | 446.993.937 |
| Chi phí phải trả khác | 1.466.656.801 | 5.202.560.159 |
| TỔNG CỘNG | 14.966.512.785 | 14.740.770.953 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí phải trả bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i> | 521.016.303 | - |
| <i>Chi phí phải trả các bên khác</i> | 14.445.496.482 | 14.740.770.953 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| Chi phí vận tải (*) | 9.454.605.875 | 13.698.570.875 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 2.060.348.650 | 2.139.765.650 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 1.549.959.885 | 1.377.494.915 |
| Tiền ủng hộ phải trả cho Ban vận động "Quý vị người nghèo" | 367.110.237 | 642.120.089 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 4.303.834.051 | 4.013.235.251 |
| TỔNG CỘNG | 17.735.858.698 | 21.871.186.780 |

(*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An. Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 437.156.109.440 | 437.156.109.440 | 1.196.340.590.303 | 1.278.573.091.304 | 354.923.608.439 | 354.923.608.439 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.210.184.296 | 4.210.184.296 | 4.260.529.895 | 4.240.273.935 | 4.230.440.256 | 4.230.440.256 |
| | 441.366.293.736 | 441.366.293.736 | 1.200.601.120.198 | 1.282.813.365.239 | 359.154.048.695 | 359.154.048.695 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 4.183.617.870 | 4.183.617.870 | - | 4.183.617.870 | - | - |
| | 4.183.617.870 | 4.183.617.870 | - | 4.183.617.870 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 445.549.911.606 | 445.549.911.606 | 1.200.601.120.198 | 1.286.996.983.109 | 359.154.048.695 | 359.154.048.695 |

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------------|---|------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An | 262.200.812.027 | 6 tháng, đáo hạn từ ngày 21 tháng 3 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018. Lãi trả hàng tháng | 5,5% | Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng, phần mềm máy tính. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công | 92.722.796.412 | 4 tháng, đáo hạn từ ngày 13 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 3 năm 2018. Lãi trả hàng tháng | 5,3% | Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng. |
| Tổng cộng | 354.923.608.439 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác như sau:

| Bên cho vay | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------|--------------------|--|---------------------|-------------------|
| | VND | Nguyên tệ (USD) | | | |
| Quỹ hỗ trợ Cô-oet Phát triển Kinh tế Ả rập (theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty) | 4.230.440.256 | 188.800 | 168 tháng, đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2018. Tiền lãi được trả theo định kỳ 6 tháng. | 4,2% | Tín chấp |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 4.230.440.256 | 188.800 | | | |
| - Vay dài hạn | - | - | | | |

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | 8.759.496.313 | 6.042.426.242 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1) | 14.235.000.000 | 14.738.500.000 |
| Sử dụng trong năm | (9.690.252.170) | (12.021.429.929) |
| Số dư cuối năm | <u>13.304.244.143</u> | <u>8.759.496.313</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần đã góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 720.000.000.000 | 19.138.086.811 | (28.199.462.462) | 148.837.652.393 | 63.998.423.883 | 923.774.700.625 |
| - Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại) | - | - | - | - | 52.561.288.919 | 52.561.288.919 |
| - Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (14.738.500.000) | (14.738.500.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (47.985.242.550) | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 47.985.242.550 | (47.985.242.550) | - |
| Số dư cuối năm (Trình bày lại) | <u>720.000.000.000</u> | <u>19.138.086.811</u> | <u>(28.199.462.462)</u> | <u>196.822.894.943</u> | <u>53.835.970.252</u> | <u>961.597.489.544</u> |
| Năm nay | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 720.000.000.000 | 19.138.086.811 | (28.199.462.462) | 196.822.894.943 | 53.835.970.252 | 961.597.489.544 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.605.164.313 | 1.605.164.313 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 18) (*) | - | - | - | - | (14.235.000.000) | (14.235.000.000) |
| - Trả cổ tức bằng tiền (*) | - | - | - | - | (27.691.440.000) | (27.691.440.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 11.387.297.114 | (11.387.297.114) | - |
| Số dư cuối năm | <u>720.000.000.000</u> | <u>19.138.086.811</u> | <u>(28.199.462.462)</u> | <u>208.210.192.057</u> | <u>2.127.397.451</u> | <u>921.276.213.857</u> |

(*) Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số NQ01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Cổ đông | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông VND | Tỷ lệ % | Cổ phiếu phổ thông VND | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 510.918.000.000 | 70,96 | 510.918.000.000 | 70,96 |
| Các cổ đông khác | 209.082.000.000 | 29,04 | 209.082.000.000 | 29,04 |
| TỔNG CỘNG | 720.000.000.000 | 100,00 | 720.000.000.000 | 100,00 |

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|-----------|
| Cổ tức đã công bố trong năm | | |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (400 VND/Cổ phiếu) | 27.691.440.000 | - |
| Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

20.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

Đơn vị tính: cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (2.771.400) | (2.771.400) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.228.600 | 69.228.600 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông | 69.228.600 | 69.228.600 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2016: 10.000 đồng Việt Nam).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu bán hàng | 1.421.717.662.995 | 1.581.420.392.526 |
| Doanh thu bán xi măng và clinker | 1.376.193.449.504 | 1.523.618.005.425 |
| Doanh thu bán sản phẩm khác | 34.075.000.976 | 51.982.559.604 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.314.437.061 | 2.719.664.339 |
| Doanh thu thanh lý vật tư, phế liệu | 1.134.775.454 | 3.100.163.158 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 1.421.717.662.995 | 1.581.420.392.526 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu từ bên khác</i> | <i>1.353.691.839.618</i> | <i>1.549.080.823.428</i> |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | <i>68.025.823.377</i> | <i>32.339.569.098</i> |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 850.330.620 | 3.035.681.354 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 750.917 | 362.347.882 |
| Thu nhập tài chính khác | - | 29.542.100 |
| TỔNG CỘNG | 851.081.537 | 3.427.571.336 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn bán xi măng và clinker | 1.196.181.574.872 | 1.281.147.579.254 |
| Giá vốn bán sản phẩm khác | 25.737.808.728 | 37.246.362.475 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 10.160.155.189 | 2.948.104.750 |
| Giá vốn vật tư, phế liệu thanh lý | - | 985.192.063 |
| TỔNG CỘNG | 1.232.079.538.789 | 1.322.327.238.542 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 24.774.359.777 | 25.882.065.474 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 82.026.134 | 116.647.779 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.295.000 | - |
| Phí bảo lãnh | - | 26.137.875 |
| TỔNG CỘNG | 24.858.680.911 | 26.024.851.128 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương | 14.831.679.262 | 13.870.204.023 |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ | 14.271.410.500 | 16.332.179.858 |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | 14.820.531.231 | 9.516.668.058 |
| Chi phí lợi thế thương mại | 7.758.169.944 | 7.758.169.944 |
| Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng | 3.508.403.370 | 10.520.999.419 |
| Chi phí khác | 23.459.206.725 | 26.856.089.725 |
| | <u>78.649.401.032</u> | <u>84.854.311.027</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương | 30.007.437.537 | 28.554.079.327 |
| Chi phí khấu hao | 9.319.876.843 | 9.133.365.063 |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | 7.567.277.144 | 8.740.195.370 |
| Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp | 3.279.786.333 | 9.024.031.848 |
| Chi phí khác | 32.618.721.381 | 38.728.816.727 |
| | <u>82.793.099.238</u> | <u>94.180.488.335</u> |

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-----------------------------|--|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i> |
| Thu nhập khác | 2.207.406.590 | 4.148.482.516 |
| Xóa sổ công nợ tồn lâu năm | 697.668.530 | 544.914.226 |
| Thu phạt hợp đồng | 95.579.810 | 226.770.001 |
| Bồi thường tổn thất | - | 2.107.597.112 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | - | 104.545.455 |
| Thu nhập khác | 1.414.158.250 | 1.164.655.722 |
| Chi phí khác | 288.317.324 | 498.569.343 |
| Chi phí khác | 288.317.324 | 498.569.343 |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.919.089.266</u> | <u>3.649.913.173</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 705.612.882.418 | 723.837.001.459 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 330.337.075.604 | 373.885.302.911 |
| Chi phí nhân công | 134.173.800.899 | 135.527.584.498 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 132.903.010.596 | 127.595.605.308 |
| Chi phí khác | 142.044.989.351 | 148.943.943.762 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.445.071.758.868</u> | <u>1.509.789.437.938</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2017 là 10% và hoạt động kinh doanh khác là thuế suất phổ thông (20% trong năm 2017).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 4.457.256.123 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước | 388.956.624 | (31.823.001) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 4.112.992.891 | 4.124.265.962 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.501.949.515</u> | <u>8.549.699.084</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.107.113.828 | 61.110.988.003 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty | 550.239.624 | 5.904.967.510 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 120.943.517 | 412.262.579 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Thuế từ các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác | 137.638.423 | 202.159.015 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 388.956.624 | - |
| Dự phòng phải thu cho dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai | 349.947.026 | - |
| Chênh lệch về thuế suất ghi nhận thuế hoãn lại phải trả đối với chi phí khấu hao | 2.056.496.445 | 2.062.132.981 |
| Thuế TNDN hoãn lại cho lỗ chưa được cân trừ | 958.199.614 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước | - | (31.823.001) |
| Bù trừ giữa hai hoạt động | (60.471.758) | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>4.501.949.515</u> | <u>8.549.699.084</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.898.527.348 | 28.785.534.457 | (4.112.992.891) | (4.124.265.962) |
| | 32.898.527.348 | 28.785.534.457 | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh | | | (4.112.992.891) | (4.124.265.962) |

Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 9.581.996.140 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND) có thể sẽ được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2017 | Không được chuyển lỗ | Đơn vị tính: VND |
|---------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | Chưa chuyển lỗ tại 31 tháng 12 năm 2017 |
| 2017 | 2022 | 9.581.996.140 | - | - | 9.581.996.140 |
| | | 9.581.996.140 | - | - | 9.581.996.140 |

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra tại ngày phát hành báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------------------|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua than cám | 320.807.208.768 | 270.177.924.153 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Gia công xi măng Thuê gia công xi măng | 58.705.796.380 19.684.679.293 | - - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 27.201.112.700 | 43.059.080.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 14.648.558.100 | 23.413.735.800 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua gạch chịu lửa | 7.445.720.600 | 6.390.822.800 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem VLXD Đà Nẵng | Công ty con | Mua vỏ bao xi măng | 7.390.787.600 | 13.543.221.600 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Phí tư vấn chuyển giao và phí sử dụng nhãn hiệu Vicem (*) Mua thạch cao Bán xi măng | 6.820.811.817 6.647.387.536 2.450.145.455 | 19.545.031.267 13.389.818.677 501.354.545 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Thuê gia công xi măng | 4.432.770.907 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Gia công xi măng Doanh thu vận chuyển Thuê gia công xi măng | 4.366.249.997 1.466.522.454 1.106.122.875 | 7.741.477.269 1.947.391.908 4.922.217.778 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng số 2118/VICEM-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty các kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và kỹ năng quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm. Theo Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 26 tháng 12 năm 2017 & phụ lục hợp đồng số 05 ngày 31 tháng 03 năm 2017, phí các dịch vụ này được giảm từ 1,3% tính trên tổng doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker xuống còn 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,5% tính trên doanh thu tiêu thụ xi măng hàng năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Hợp đồng số 919/HĐCQSDNH/VICEM-HM ngày 24 tháng 4 năm 2017, Công ty mẹ sẽ chuyển cho Công ty quyền sử dụng Nhãn hiệu đã được đăng kí theo số đơn 4-2011-02816 (nhãn hiệu VICEM).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua than cám | 39.887.929.664 | 39.775.279.209 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 12.568.141.586 | 4.566.206.432 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua thạch cao | 10.475.925.010 | 14.474.936.600 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao | 10.124.853.910 | 3.570.650.838 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua thạch cao và phí quản lý | 6.119.519.191 | 9.394.699.849 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Tiền mua vỏ bao | 3.763.734.700 | 2.814.889.482 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua gạch chịu lửa | 3.205.564.780 | 544.341.751 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Tiền mua vỏ bao và xây gạch lò | 190.674.000 | 275.831.014 |
| Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí đào tạo | 312.200.000 | 607.710.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên xi măng Vicem tam Điệp | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Thuê gia công xi măng | - | 52.440.000 |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí tư vấn | 536.890.100 | 16.552.600 |
| Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí tư vấn khảo sát địa hình | 130.525.000 | 130.525.000 |
| | | | 87.315.957.941 | 76.224.062.775 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--|---|-----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Công ty con | Phải thu tiền xây gạch lò và gia công xi măng | 33.035.027.896 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty Công ty mẹ | Phải thu tiền gia công xi măng | 5.761.035.697 | 6.719.720.496 |
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | | Phải thu tiền xi măng hỗ trợ | 3.208.990.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền bán xi măng | 519.890.000 | - |
| | | Phải thu tiền xây gạch lò | - | 212.068.396 |
| Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con | Phải thu tiền xây gạch lò | 256.731.255 | - |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền xây gạch lò | - | 214.915.000 |
| | | | 42.781.674.848 | 7.146.703.892 |
| Phải thu khác (Thuyết minh số 6) | | | | |
| Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con | Phải thu tiền xây gạch lò | 62.437.500 | - |
| Ban Quản lý Dự án Đông Hồi | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu khác | 11.047.983 | 14.323.515 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu khác | 7.767.676 | 5.552.570 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu khác | 274.915 | 283.506 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu khác | - | 47.302.000 |
| | | | 81.528.074 | 67.461.591 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Trả trước tiền mua vỏ bao | 13.280.000 | 13.280.000 |
| | | | 13.280.000 | 13.280.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí nhân công sửa chữa lớn | 521.016.303 | - |
| | | | 521.016.303 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Lương và thưởng | 3.255.000.000 | 3.519.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.255.000.000 | 3.519.000.000 |

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.605.164.313 | 52.561.288.919 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (14.235.000.000) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.605.164.313 | 38.326.288.919 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 1.605.164.313 | 38.326.288.919 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 69.228.600 | 69.228.600 |
| Ảnh hưởng suy giảm | | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 69.228.600 | 69.228.600 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | 554 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 23 | 554 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2017. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

30. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ trên Báo cáo kiểm toán của thanh tra Bộ Tài Chính ngày 18 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán, như sau:

| Mã số | Chỉ tiêu | Đơn vị: VND | |
|-----------------------------------|--|--|---|
| | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây) | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại) |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (2), (3) | 23.302.550.120 | 23.506.341.270 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác (1), (3) | 22.464.252.696 | 21.871.186.780 |
| 421b | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (1), (2), (3) | 52.172.014.153 | 52.561.288.919 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | | | |
| 31 | Thu nhập khác (1) | 3.661.889.059 | 4.148.482.516 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành (2) | (4.328.114.431) | (4.425.433.122) |

- (1) Điều chỉnh vào thu nhập khác số tiền 486.593.457 VND liên quan đến khoản phạt thuế năm 2010 mà Công ty hạch toán vào chi phí;
- (2) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 97.318.691 VND tương ứng với điều chỉnh nêu tại mục (1);
- (3) Điều chỉnh tăng khoản phải trả thuế GTGT số tiền 106.472.459 VND do Công ty đã thực hiện kê khai khấu trừ thuế trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 4.353.698.000 | 4.353.698.000 |
| Từ 2 - 5 năm | 17.414.792.000 | 17.414.792.000 |
| Trên 5 năm | 20.077.049.339 | 26.748.075.116 |
| TỔNG CỘNG | <u>41.845.539.339</u> | <u>48.516.565.116</u> |

Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 41,71 tỷ đồng.

Theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình đánh giá lại trữ lượng của mỏ đá vôi để tiến hành các thủ tục xin cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản này theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, cũng như xin phê duyệt lại mức phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo công văn số 4456/CV-UB.ĐC ngày 13 tháng 09 năm 2004 của UBND Tỉnh Nghệ An về việc thực hiện ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 04/TB-TNMT-MT ngày 28 tháng 1 năm 2008 về ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2 và thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 149/TB-TNMT-MT ngày 17 tháng 1 năm 2008 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An về việc ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 1 và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, Công ty có các cam kết liên quan tới việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường đối với việc khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 tới năm 2025, mỗi năm ký quỹ 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 151.239.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 đến năm 2025, mỗi năm ký quỹ 4.433.000 đồng.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Nguyễn Văn Tuấn
Người lập


Đặng Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2018